TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 597/2026/DS-PT
Ngày: 21 – 9 - 2026
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Dũng và bà Phạm Phong Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 450/2026/TLPT-DS, ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 656/2026/QĐ–PT ngày 21 tháng 8 năm 2026 và Thông báo về việc hoãn phiên tòa phúc thẩm số 36/TB-TA ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tây T, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

1.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn M, xã H, tỉnh Lâm Đồng (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/11/2025). (Có mặt)

1.2. Bà Phạm Thúy H, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố F, phường T, tỉnh Lâm Đồng (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/11/2025). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Phạm Thị Thanh T2 – Luật sư thuộc Văn phòng L – Đoàn Luật sư tỉnh L. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1981; (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ theo đơn khởi kiện: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1974; (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: B.10.01, C/c A, A T, khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Phòng G, số G Â, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/11/2025).

2.2. Ông Somsuk S (Tên thường gọi: Đ), sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1974; (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: B.10.01, C/c A, A T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Phòng G, số G Â, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/9/2026).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Diệu B, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn M, xã H, tỉnh Lâm Đồng (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/12/2025). (Có mặt)

3.2. Ông Lê Vũ Hoàng D, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Nhật H1, sinh năm 1999; địa chỉ: Số nhà G khu phố V, phường T, tỉnh Tây Ninh (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/9/2026). (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thúy H trình bày:

Bà T và bà T3 có mối quan hệ họ hàng với chồng cũ (Ông D) bà T3 là dì ruột của chồng cũ của bà T. Vào tháng 02/2023 vợ chồng bà T3 có hỏi vay riêng của bà T số tiền là 1.499.990.000 đồng *(Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)* để làm ăn kinh doanh. Vì thấy doanh nghiệp của bà T3 là vựa thanh long Đ1 làm ăn kinh doanh thuận lợi nên bà T mới đồng ý cho vay tiền.

Ngày 19/02/2023 bà T đã chuyển 499.990.000 đồng *(Bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Ngày 20/02/2023 bà Lê Diệu B đã giúp bà T chuyển tiền vào số tài khoản cá nhân của bà T3 với tổng số tiền là 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) thành 3 lần:

Lần 1: 400.000.000 đồng *(Bốn trăm triệu đồng)*;

Lần 2: 400.000.000 đồng *(Bốn trăm triệu đồng)*;

Lần 3: 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*.

Đối với lần chuyển tiền này ngày 15/3/2025 bà Lê Diệu B đã có Giấy xác nhận sự việc (Đã cung cấp tại Toà) việc chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 20/02/2023 từ tài khoản của bà sang tài khoản của bà Lê Thị T3 là chỉ thay bà Nguyễn Thị Tây T chuyển giúp số tiền trên cho bà Lê Thị T3.

Đối với khoản vay tổng cộng 1.500.000.000 đồng hai bên đã thoả thuận miệng là lãi suất 1%/tháng, vợ chồng bà T3 trả lãi cho bà T 15.000.000 đồng/tháng (Mười lăm triệu đồng), thời hạn vay 1 năm, tính từ ngày 19/02/2023 đến ngày 19/02/2024. Bà T3 thanh toán lãi đầy đủ cho bà T từ khi vay cho tới tháng 02/2024. Đến tháng 02/2024, đã hết thời hạn vay nhưng chờ mãi vẫn không thấy vợ chồng bà T3 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc cho bà T. Bà T có liên lạc để yêu cầu vợ chồng bà T3 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà T3 có thái độ không hợp tác và vợ chồng bà T3 đã chối bỏ trách nhiệm đã mượn tiền của bà T. Trong khi bà T có bằng chứng là đoạn ghi âm ông Đ xác nhận có mượn bà T số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Mặc dù, bà T đã nhiều lần tìm cách liên lạc, tìm gặp và yêu cầu vợ chồng bà T3 hoàn trả lại số tiền nợ gốc và nợ lãi cho bà T trong khi vợ chồng bà T3 làm ăn rất thuận lợi, thừa khả năng để trả lại số tiền nợ gốc và nợ lãi cho bà T. Tuy nhiên, vợ chồng bà T3 lại cố tình né tránh và thái độ không hợp tác. Nhiều lần liên lạc nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng bà T3 trả lại toàn bộ số tiền nêu trên, thế nhưng vợ chồng bà T3 vẫn không trả lại tiền và không có bất kỳ phản hồi nào. Vì vậy vào ngày 12/8/2025 bà T đã làm đơn tố cáo vợ chồng bà T3 với Công an xã T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" ngày 20/10/2025 Công an xã T đã có Văn bản trả lời số 573/TB-CAX*"Hành vi của vợ chồng bà T3 không có dấu hiệu tội phạm và xác định đây là vụ việc phát sinh trong giao dịch dân sự"*. Trong các buổi làm việc tại Công an xã T bà T3 cũng đã xác nhận

đã nhận của bà Tây T số tiền 1.500.000.000 đồng từ hai số tài khoản của bà Nguyễn Thị Tây T và bà Lê Diệu B.

Bà T đã ly hôn với chồng (Là cháu ruột của bà T3), khi ly hôn bà T phải một mình nuôi 02 đứa con mà không nhận được bất cứ trợ cấp nào từ gia đình chồng, vì vậy cuộc sống hiện giờ của mẹ con bà T vô cùng khó khăn, đồng thời bà T phải thay bà T3 trả tiền lãi mà bà T3 đã vay (Vì số tiền cho bà T3 vay bà T phải vay từ người khác), do đó là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Tây T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

Yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng giải quyết:

Buộc ông Somsuk S và bà Lê Thị T3 phải trả cho bà Nguyễn Thị Tây T số tiền nợ gốc 1.499.990.000 đồng *(Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng)*.

Buộc ông Somsuk S và bà Lê Thị T3 phải trả cho bà Nguyễn Thị Tây T số tiền lãi tính từ thời điểm tháng 4/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm tạm tính tới thời điểm khởi kiện là tháng 10/2025: 270.000.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi triệu đồng)*.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi tạm tính tới thời điểm khởi kiện là 1.769.990.000 đồng *(Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cụ thể: Tuyên buộc vợ chồng bà Lê Thị T3 và ông Somsuk S phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc: 1.499.990.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ tháng 4/2024 cho đến thời điểm xét xử với mức lãi suất là 1%/tháng.

2. Tại Bản tự khai ngày 26/01/2026 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị T3 là ông Trần Thanh T4 trình bày:

Bà Lê Thị T3 có người cháu ruột tên Lê Vũ Hoàng D, sinh năm 1993. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tây T là vợ của D, tức cháu dâu của bà T3. Từ khoảng năm 2017, bà T3 kinh doanh mua bán thanh long. Vào cuối năm 2022, thấy bà T3 hoạt động kinh doanh ngày càng phát triển nên vợ chồng ông D, bà T xin được hùn vốn kinh doanh. Sau một thời gian dài với nhiều lần cân nhắc, bà T3 đồng ý cho vợ chồng D, T hùn vốn với sự thống nhất là lời ăn lỗ chịu. Đầu năm 2023, vợ chồng D, T có chuyển cho bà T3 số tiền 1.500.000.000 đồng với các lần chuyển khoản như sau:

Ngày 19/02/2023, bà T chuyển khoản số tiền 499.000.000 đồng.

Ngày 20/02/2023, vợ chồng D, T có nhờ bà Lê Diệu B chuyển khoản cho bà T3 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Sau khi chuyển tiền, vợ chồng D, T liên tục lấy lý do có con nhỏ, cần khoản chi này, chi kia nên đề nghị bà T3 tạm ứng trước tiền để chi tiêu gia đình, mai mốt kinh doanh có lãi sẽ tổng kết, cấn trừ lại sau. Trước yêu cầu của hai vợ chồng, bà T3 đã rất nhiều lần chuyển tiền cho D, T (Qua tài khoản Ngân hàng và một số đưa bằng tiền mặt...).

Vài tháng sau việc vợ chồng D, T hùn vốn, hoạt động kinh doanh của bà T3 gặp nhiều khó khăn do một số khách hàng Trung Quốc mua hàng nhưng không trả nợ. Trước việc này, bà T3 và bà T đã nhiều lần làm việc với khách hàng yêu cầu trả nợ, trong đó có cả việc bà T đi Trung Quốc để làm việc, đòi tiền khách hàng tuy nhiên vẫn không đòi được nợ.

Trước tình hình khó khăn trong kinh doanh, tiền bạc bị mất mát, vợ chồng D, T liên tục khóc lóc, năn nỉ bà T3 hỗ trợ tiền nuôi con nhỏ. Thông cảm trước tình cảnh khó khăn của cháu, bà T3 có hứa là hàng tháng bà sẽ hỗ trợ số tiền 10.000.000 đồng – 15.000.000 đồng để vợ chồng D, T chăm con, xem như là giúp cháu chắt trong nhà. Từ tháng 3/2023 bà T3 cũng đã chuyển nhiều hơn số tiền 1.500.000.000 đồng mà trước đó D, T chuyển cho bà cụ thể:

- Số tiền mà bà T3 chuyển khoản cho vợ chồng D, T là: 953.592.000 đồng (Đính kèm bảng kê chuyển tiền qua Ngân hàng).

- Số tiền mà bà T3 đưa tiền mặt cho vợ chồng D, T là: 680.000.000 đồng. Tổng số tiền đã chuyển: 1.633.592.000 đồng (Đính kèm bảng kê chuyển tiền mặt).

Nên bà T khởi kiện bà T3 là sai sự thật bởi vì bà T3 không hề có việc mượn tiền như bà T khai.

Vào ngày 30/3/2026 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút phần tính tiền mặt bị đơn đã trả cho nguyên đơn bà T, ông D đối với số tiền: 680.000.000 đồng.

3. Bị đơn ông Somsuk S đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Somsuk S không trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ hòa giải cũng như xét xử vụ án.

4. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Diệu B là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Vào ngày 18/02/2023, bà Nguyễn Thị Tây T có đến nhà riêng của bà Lê Diệu B tại thôn L, xã H để hỏi vay 1.500.000.000 đồng và được bà B đồng ý, bà B đưa cho bà T 500.000.000 đồng tiền mặt, sau đó bà T có nhờ bà B chuyển 1.000.000.000 đồng vào số tài khoản 050120217779, Ngân hàng S1, chủ tài khoản: “Le Thi Tri” vào ngày 20/02/2023. Tại thời điểm vay, bà T vay số tiền trên làm gì thì bà không rõ, đến khoảng tháng 4/2025 bà B có nghe nói lại là bà T vay số tiền trên để cho bà Lê Thị T3, sinh năm 1981, trú tại thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng vay lấy lãi.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Vũ Hoàng D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Tây T là vợ chồng. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông bà sống chung tại nhà của ba mẹ ông. Công việc chính của ông là mua bán kinh doanh, bà T ở nhà nội trợ. Là vợ chồng nên ông tin tưởng giao hết tiền cho bà T cất giữ.

Vào khoảng đầu năm 2023, do thấy dì ruột của ông là bà Lê Thị T3 buôn bán thanh long, làm ăn ngày càng phát triển nên vợ chồng ông có hùn vốn làm ăn chung với bà T3. Tháng 02/2023, ông bà chuyển số tiền 1.500.000.000 đồng cho bà T3 để hùn vốn. Do là chỗ dì cháu thân tình nên bà T3 có nói là hàng tháng sẽ tạm ứng, chuyển trước cho vợ chồng ông 15.000.000 đồng/tháng để lo cho con cái, sau này lời lỗ hai bên tính sau.

Sau đó vài tháng, bà T3 có báo là bán hàng sang Trung Quốc nhưng bị họ dựt nợ, không chịu trả, bà T3 đã làm việc nhiều lần nhưng chưa lấy được tiền, sau khi lấy được tiền dì cháu sẽ tính toán lại sau.

Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2023, do gặp khó khăn, ông có nhiều lần hỏi tiền và bà T3 có đưa cho ông D một số lần tiền mặt để ông lo và xử lý việc của gia đình mình. Số tiền ông đã nhận từ bà T3 là 500.000.000 đồng (Mỗi lần 100.000.000 đồng đưa làm 5 lần). Do là chỗ dì cháu nên khi giao nhận không có ký giấy.

Ông khẳng định số tiền 1.500.000.000 đồng mà bà T chuyển cho bà T3 là tiền của vợ chồng ông giành dụm tích góp được và đây là số tiền hùn hạp làm ăn chứ không phải vay mượn. Khi bà T3 thu hồi lại tiền từ khách hàng hoặc kinh doanh ổn định trở lại thì sẽ trả cho vợ chồng ông sau.

Ngày 28/4/2026, ông Lê Vũ Hoàng D có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

***/ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Lâm Đồng đã quyết định:**

1. Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 233, Điều 235, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Luật Thi hành án dân sự năm 2014;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/10/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc vợ chồng ông Somsuk S và bà Lê Thị T3 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tây T số tiền 1.874.740.000 đồng *(Một tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng)*, (Trong đó số tiền gốc là 1.499.990.000 đồng *(Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)* và tiền lãi suất là 374.750.000 đồng *(Ba trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi chậm trả, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T3 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***/ Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thì đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T3, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Vũ Hoàng D trình bày: Cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi không cho ông D tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Số nợ của bà T3 là nợ chung của ông D, bà T. Đề nghị trưng cầu giám định Giấy mượn tiền giữa bà B và bà T, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước khi nghị án; Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng

cáo của mình. Vì vậy kiểm sát viên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T3, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (**HĐXX**) nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị T3 kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Vũ Hoàng D cho rằng cấp sơ thẩm không cho ông D tham gia tố tụng là không có cơ sở chấp nhận, vì ngày 28/4/2026 ông D đã nộp bản tự khai và đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt (Bút lục số 193).

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T3, Hội đồng xét xử (HĐXX*)* thấy rằng: Giữa các đương sự tranh chấp với nhau về số tiền 1.499.990.000 đồng. Bà Lê Thị T3 thừa nhận đã nhận của bà Nguyễn Thị Tây T số tiền 1.499.990.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Tây T cho rằng đây là số tiền bà Lê Thị T3 vay và yêu cầu trả nợ gốc và tiền lãi. Bà Lê Thị T3 xác định không vay tiền của bà T mà đây là số tiền hùn vốn làm ăn, người mua hàng của bà T3 chưa trả tiền nên chờ bà T3 đi đòi nợ. Trong thời gian từ năm 2023 đến nay bà T3 đã chuyển tiền nhiều hơn số tiền đã nhận từ bà T.

[3] Xét chứng cứ các bên đương sự cung cấp, HĐXX nhận thấy: Ngày 19/02/2023, bà Nguyễn Thị Tây T có mượn của bà Lê Diệu B số tiền 500.000.000 đồng (Có giấy mượn tiền kèm theo) và cùng ngày thì bà T có chuyển khoản vào tài khoản bà T3 số tiền 499.990.000 đồng. Ngày 20/02/2023 bà Nguyễn Thị Tây T có mượn của bà Lê Diệu B số tiền 1.000.000.000 đồng (Có giấy mượn tiền kèm theo) sau đó bà T có nhờ bà B chuyển vào tài khoản của bà Lê Thị T3 số tiền 1.000.000.000 đồng thành 3 lần tiền. Bị đơn bà Lê Thị T3 thừa nhận nhận tiền của nguyên đơn thì bị đơn có nghĩa vụ chứng minh việc đã trả số nợ này cho nguyên đơn.

[4] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp chứng cứ nào để thể hiện các bên có việc hợp tác làm ăn, buôn bán thanh long. Việc hợp tác làm ăn chia lợi nhuận như thế nào bị đơn không chứng minh được. Chứng cứ bị đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bản sao kê việc chuyển tiền cho nguyên đơn có những khoản tiền diễn ra trước ngày vay tiền 19/02/2023. Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp cũng như lời khai tại Công an xã T, chứng tỏ giữa bà T và bà T3 đã có quá trình giao dịch chuyển tiền với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, các phiếu chuyển tiền qua lại

giữa bị đơn và nguyên đơn chỉ thể hiện bị đơn trả lãi cho nguyên đơn. Các bảng sao kê do các đương sự nộp thể hiện nguyên đơn chuyển cho bị đơn tổng cộng 2.244.000.000 đồng, bị đơn chuyển cho nguyên đơn 726.592.000 đồng, từ tháng 4/2024 bị đơn ngừng chuyển tiền cho nguyên đơn. Do đó quan hệ vay tiền giữa các bên đương sự là có thật, bị đơn không chứng minh được việc trả nợ gốc, vi phạm nghĩa vụ trả lãi thì phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn.

[5] Trước khi khởi kiện, bà Nguyễn Thị Tây T đã có đơn tố cáo gửi Công an xã T, tỉnh Lâm Đồng đề nghị giải quyết tranh chấp số tiền này. Như vậy, xem như bà T đã thực hiện thủ tục thông báo trước cho bị đơn đối với Hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn.

[6] Ông D cho rằng tiền cho bà T3 vay 1.499.990.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà T đã cung cấp Giấy mượn tiền chứng minh số tiền này bà vay từ bà Lê Diệu B và chuyển trả nợ cho bà B. Ông D không cung cấp chứng cứ nào thể hiện ông đã cùng bà T trả tiền cho bà B. Do đó, căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T3, ông Somsuk S trả nợ 1.499.990.000 đồng và tiền lãi chậm trả cho bà T là có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Vũ Hoàng D đề nghị trưng cầu giám định hai Giấy mượn tiền giữa bà T và bà B. HĐXX nhận thấy bà B và bà T đều thừa nhận đã ký Giấy mượn tiền với nhau, bà T xác định đã trả hết nợ cho bà B, không liên quan gì đến ông D. Việc ông D yêu cầu trưng cầu giám định nhưng không đưa ra căn cứ cho việc giám định là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Qua xem xét toàn bộ hồ sơ của cấp sơ thẩm, HĐXX nhận thấy cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày yêu cầu nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu của mình. Do đó yêu cầu kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận, HĐXX giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2026/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Lâm Đồng.

2. Căn cứ:

- Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc vợ chồng ông Somsuk S và bà Lê Thị T3 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tây T số tiền 1.874.740.000 đồng *(Một tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng)*, (Trong đó số tiền gốc là 1.499.990.000 đồng *(Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)* và tiền lãi suất là 374.750.000 đồng *(Ba trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tây T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Somsuk S và bà Lê Thị T3 phải chịu 68.242.200 đồng *(Sáu mươi tám triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 27/10/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tây T đã nộp 32.549.000 đồng *(Ba mươi hai triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng)* tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006674 do Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng thu nay được hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tây T.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T3 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011377 ngày 17/6/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 21/9/2026).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND, VKSND KV11 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV11 – Lâm Đồng
- Các đương sự;
- Cổng TTĐT-TANDTC;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Phương